

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÓM XÂY DỰNG YÊN HƯNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	02 – 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 – 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 – 30
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 – 30

## **BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC**

Giám đốc Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng (tiền thân là Công ty CP Viglacera Hạ Long I) được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp Gạch Yên Hưng - Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần. Thực hiện chủ trương của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 tại Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700475745 ngày 22/12/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, thay đổi thứ 10 ngày 12 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km7, phường Cộng Hòa, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hợi	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Thanh	Thành viên
Bà Lưu Thị Thoa	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Bằng	Thành viên

Giám đốc điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Chí Thanh.

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Quế	Trưởng ban
Bà Hà Thị Hoa	Kiểm soát viên
Ông Đào Mạnh Thảo	Kiểm soát viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng**  
Km7, phường Cộng Hòa, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh

---

Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



---

**Nguyễn Chí Thanh**  
Quảng Ninh, ngày 27 tháng 07 năm 2023

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc  
Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng được lập ngày 27/07/2023, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như Công ty đã nêu tại thuyết minh số 1, tại ngày 30/06/2023 nợ phải trả ngắn hạn 61,03 tỷ VND lớn gấp 8,39 lần tài sản ngắn hạn, tổng nợ phải trả 64,2 tỷ VND lớn gấp 6,42 lần Vốn điều lệ. Nợ phải trả quá hạn thanh toán là 47,43 tỷ VND (trong đó, nợ thuế quá hạn 4,33 tỷ VND dẫn đến việc Công ty bị cưỡng chế hóa đơn). Lỗ lũy kế là 45,18 tỷ VND, lớn gấp 4,5 lần Vốn điều lệ, dẫn đến vốn chủ sở hữu âm 24,69 tỷ VND. Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trong kỳ âm 867 triệu VND dẫn đến không còn nguồn lực tài chính để mua nguyên vật liệu để sản xuất cùng với nhiều yếu tố khó khăn khác nên Công ty đã phải ra quyết định dừng sản xuất từ tháng 1 đến tháng 3 năm 2023. Các sự kiện này cùng với các vấn đề được nêu tại thuyết minh số 1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Giám đốc Công ty vẫn lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Với các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này tới Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty.

### Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty CP Gốm Xây dựng Yên Hưng tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty CP Gốm Xây dựng Yên Hưng cho kỳ kế toán 06

tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Báo cáo về các yêu cầu khác của pháp luật**

Đến ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty chưa tổ chức đại hội cổ đông thường niên năm 2023. Điều này là không phù hợp quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2023

117  
NG  
HIỆM  
KIỂM  
AS  
M-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>7.268.498.970</b>	<b>8.232.904.073</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>24.437.179</b>	<b>270.973</b>
111	1. Tiền		24.437.179	270.973
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.983.736.055</b>	<b>4.241.349.829</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	617.001.589	174.642.786
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	747.781.810	2.316.149.860
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.403.362.237	2.265.055.466
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(784.409.581)	(514.498.283)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>4.260.325.736</b>	<b>3.943.178.501</b>
141	1. Hàng tồn kho		6.245.497.870	7.449.188.246
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.985.172.134)	(3.506.009.745)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>-</b>	<b>48.104.770</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	-	48.104.770
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>32.240.225.342</b>	<b>33.855.005.813</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>432.546.959</b>	<b>432.546.959</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	432.546.959	432.546.959
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>27.682.496.616</b>	<b>29.690.767.482</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	27.682.496.616	29.690.767.482
222	- Nguyên giá		75.230.230.812	75.230.230.812
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(47.547.734.196)	(45.539.463.330)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		75.980.000	75.980.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(75.980.000)	(75.980.000)
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4.125.181.767</b>	<b>3.731.691.372</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	4.125.181.767	3.731.691.372
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>39.508.724.312</b>	<b>42.087.909.886</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>64.201.255.455</b>	<b>61.195.108.158</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>61.034.763.621</b>	<b>57.692.458.029</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	12.863.018.415	13.333.537.201
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	262.140.781	351.181.389
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	5.696.862.117	4.516.450.646
314	4. Phải trả người lao động		1.743.141.854	2.213.772.150
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.189.379.991	970.319.475
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	11.215.992.659	9.961.417.910
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	28.115.436.804	26.396.988.258
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(51.209.000)	(51.209.000)
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>3.166.491.834</b>	<b>3.502.650.129</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	20.000.000	20.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	3.146.491.834	3.482.650.129
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>(24.692.531.143)</b>	<b>(19.107.198.272)</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>(24.692.531.143)</b>	<b>(19.107.198.272)</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		10.000.000.000	10.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.000.000.000	10.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		100.000.000	100.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(950.000)	(950.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		9.234.507.003	9.234.507.003
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.154.783.600	1.154.783.600
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(45.180.871.746)	(39.595.538.875)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(39.595.538.875)	(28.162.017.936)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(5.585.332.871)	(11.433.520.939)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>39.508.724.312</b>	<b>42.087.909.886</b>

Hà Thị Hoa  
Phụ trách kế toán kiêm người lập biểu



Nguyễn Chí Thanh  
Giám đốc  
Quảng Ninh, ngày 27 tháng 07 năm 2023



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	5.729.992.101	16.228.016.982
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.729.992.101	16.228.016.982
11	3. Giá vốn hàng bán	21	7.784.739.838	15.579.067.945
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(2.054.747.737)	648.949.037
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính		26.156	24.802
22	6. Chi phí tài chính	22	1.627.192.036	1.588.302.702
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1.627.192.036	1.588.302.702
25	7. Chi phí bán hàng	23	322.416.941	1.082.938.207
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	1.263.310.269	1.303.956.860
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.267.640.827)	(3.326.223.930)
31	10. Thu nhập khác	25	92.459.692	-
32	11. Chi phí khác	26	410.151.736	356.125.838
40	12. Lợi nhuận khác		(317.692.044)	(356.125.838)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(5.585.332.871)	(3.682.349.768)
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(5.585.332.871)</u>	<u>(3.682.349.768)</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(5.586)	(3.683)

Hà Thị Hoa  
Phụ trách kế toán kiêm người lập biểu



Nguyễn Chí Thanh  
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 07 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>(5.585.332.871)</b>	<b>(3.682.349.768)</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.008.270.866	2.008.270.866
03	- Các khoản dự phòng		(1.250.926.313)	9.566.723
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(26.156)	(24.802)
06	- Chi phí lãi vay		1.627.192.036	1.588.302.702
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(3.200.822.438)</b>	<b>(76.234.279)</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		987.702.476	788.552.799
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.203.690.376	(21.117.106)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		681.051.913	292.827.681
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(345.385.625)	(1.210.031.613)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(193.753.736)	(1.174.212.682)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(867.517.034)</b>	<b>(1.400.215.200)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		26.156	24.802
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>26.156</b>	<b>24.802</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.340.615.900	4.536.159.113
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(448.958.816)	(3.276.625.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>891.657.084</b>	<b>1.259.534.113</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>24.166.206</b>	<b>(140.656.285)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		<b>270.973</b>	<b>148.851.119</b>
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<b>24.437.179</b>	<b>8.194.834</b>



Hà Thị Hoa  
Phụ trách kế toán kiêm người lập biểu



  
Nguyễn Chí Thanh  
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 07 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng (tiền thân là Công ty CP Viglacera Hạ Long I) được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp Gạch Yên Hưng - Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần. Thực hiện chủ trương của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 tại Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700475745 ngày 22/12/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, thay đổi thứ 10 ngày 12 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km7, phường Cộng Hòa, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.000.000.000 VND, tương đương 1.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000 VND/Cổ phần, số cổ phiếu lưu hành là: 999.905 cổ phiếu.

Tổng số nhân viên của Công ty Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 60 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 89 người).

**Ngành nghề kinh doanh:** Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Trong năm 2023, tình hình kinh tế, chính trị trên thế giới cũng như trong nước tiếp tục gây ra những khó khăn lớn và ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty. Trong đó cuộc xung đột Nga và Ukraine làm cho giá cả các nguồn năng lượng leo cao, làm giá cả các yếu tố đầu vào, đặc biệt là giá than tăng mạnh và vẫn duy trì ở mức cao là yếu tố tác động tiêu cực nhất đến hoạt động của Công ty. Cùng với đó, những khó khăn của nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đã làm giảm sức mua, dẫn đến tình trạng tiêu thụ chậm, khó khăn trong việc huy động vốn bên ngoài để tiếp tục duy trì dòng tiền do hoạt động cho vay bị thắt chặt. Những tác động bất lợi từ các yếu tố trên là nguyên nhân chính gây lỗ cho kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023.

Tại ngày 30/06/2023, nợ phải trả ngắn hạn 61,03 tỷ VND lớn gấp 8,39 lần tài sản ngắn hạn, tổng nợ phải trả 64,2 tỷ VND lớn gấp 6,42 lần Vốn điều lệ. Nợ phải trả quá hạn thanh toán là 47,43 tỷ VND (trong đó nợ thuế quá hạn 4,33 tỷ VND dẫn đến bị cưỡng chế hóa đơn). Lỗ lũy kế là 45,18 tỷ VND, lớn gấp 4,5 lần Vốn điều lệ, dẫn đến vốn chủ sở hữu âm 24,69 tỷ, dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ âm 867 triệu VND. Công ty phải dừng toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh từ tháng 12 năm 2022 đến tháng 3 năm 2023 do không còn tài chính để tiếp tục sản xuất. Sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Giám đốc Công ty nhận định rằng thị trường gạch ngói đang có chiều hướng tốt hơn, nhiều công trình xây dựng bị ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid-19 đã tiếp tục được khởi công lại, đặc biệt là trên địa bàn thị xã Quảng Yên đang được quy hoạch nhiều dự án bất động sản và khu công nghiệp. Cùng với đó, hiện Tổng Công ty Viglacera – CTCP là cổ đông lớn của Công ty đã có những động thái hỗ trợ bằng các hợp đồng tiêu thụ gạch vào các công trình, dự án của Tổng Công ty làm chủ đầu tư. Ngoài ra, Giám đốc Công ty vẫn tin tưởng vào đề án đã lập nhằm tái cơ cấu hoạt động sản xuất, kinh doanh để tăng dần doanh thu, lợi nhuận, giảm lỗ lũy kế và khả năng có thể huy động vốn để thanh toán được các khoản nợ đến hạn và quá hạn, đốc thúc bán hàng tồn kho, đề xuất các phương án cho thuê tài sản hiện có. Vì vậy, báo cáo tài chính giữa niên độ vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

## 2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính [riêng] căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.6 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	10 - 13 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

## 2.7 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.8 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

*Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:*

Chi phí xây dựng các mỏ sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong kỳ chia cho trữ lượng ước tính của từng mỏ.

Các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.10 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## 2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí đảo, dồn đất nguyên liệu... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.15 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## **2.16 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### *Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## **2.18 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## **2.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **2.20 Thông tin bộ phận**

Do hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất và bán gạch xây dựng đồng thời chỉ thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cũng như báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**3 TIỀN**

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.514.407	245.887
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.922.772	25.086
	<b><u>24.437.179</u></b>	<b><u>270.973</u></b>

**4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/06/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>617.001.589</b>	-	<b>6.479.000</b>	-
Hoàng Bắc Phong	157.911.298	(157.911.298)	168.163.786	-
Tổng Công ty Duyên Hải	282.212.685	-	-	-
Đối tượng khác	176.877.606	-	6.479.000	-
	<b><u>617.001.589</u></b>	<b><u>(157.911.298)</u></b>	<b><u>174.642.786</u></b>	<b><u>-</u></b>



**5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên khác</b>	<b>747.781.810</b>	-	<b>2.316.149.860</b>	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Thiên Tân	575.500.000	-	2.150.000.000	-
Nhà cung cấp khác	172.281.810	-	166.149.860	-
	<b>747.781.810</b>	-	<b>2.316.149.860</b>	-

**6 PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
Phải thu về tạm ứng	809.078.513	(543.578.523)	673.138.513	(431.578.523)
Phải thu khác	1.594.283.724	(82.919.760)	1.591.916.953	(82.919.760)
- VAT đầu vào chưa có hóa đơn của Dự án Dây chuyền Lò nung Tuynel	1.418.446.431	-	1.418.446.431	-
- VAT đầu vào chưa có hóa đơn khác	162.797.598	(82.919.760)	162.797.598	(82.919.760)
- Các khoản phải thu	13.039.695	-	10.672.924	-
	<b>2.403.362.237</b>	<b>(626.498.283)</b>	<b>2.265.055.466</b>	<b>(514.498.283)</b>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
Công ty CP Cơ khí & XD Viglacera	1.418.446.431		1.418.446.431	-
Đào Mạnh Thảo	431.578.523	(431.578.523)	431.578.523	(431.578.523)
Các đối tượng khác	553.337.283		415.030.512	
	<b>2.403.362.237</b>	<b>(431.578.523)</b>	<b>2.265.055.466</b>	<b>(431.578.523)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
<b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
Ký cược, ký quỹ	432.546.959	-	432.546.959	-
	<b>432.546.959</b>	-	<b>432.546.959</b>	-
<b>b.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển đất tỉnh Quảng Ninh	432.546.959	-	432.546.959	-
	<b>432.546.959</b>	-	<b>432.546.959</b>	-

## 7 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Hoàng Bắc Phong	157.911.298	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thăng Long - Yên Hưng	82.919.760	-	82.919.760	-
Bùi Văn Bản	112.000.000	-	-	-
Đào Mạnh Thảo	431.578.523	-	431.578.523	-
	<b>784.409.581</b>	<b>-</b>	<b>514.498.283</b>	<b>-</b>

## 8 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	863.355.821	-	1.008.538.210	-
Công cụ, dụng cụ	48.940.400	-	57.850.400	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	216.137.621	-	-	-
Thành phẩm	5.117.064.028	(1.985.172.134)	6.382.799.636	(3.506.009.745)
	<b>6.245.497.870</b>	<b>(1.985.172.134)</b>	<b>7.449.188.246</b>	<b>(3.506.009.745)</b>

Toàn bộ hàng tồn kho cuối kỳ đã được dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ vay của Công ty.

## 9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	48.104.770
	<b>-</b>	<b>48.104.770</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí ban đầu cho Mỏ sét Sông Khoai (i)	3.713.896.871	3.191.405.145
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	378.434.561	470.598.163
Các khoản khác	32.850.335	69.688.064
	<b>4.125.181.767</b>	<b>3.731.691.372</b>

(i) Chi phí cấp quyền khai thác và đền bù giải phóng mặt bằng của Mỏ sét Sông Khoai được phân bổ vào giá thành khai thác đất theo sản lượng khai thác thực tế trên trừ lượng dự kiến khai thác của mỏ.

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>									
Số dư đầu năm	36.648.769.625	33.039.831.716	5.509.656.889	31.972.582	75.230.230.812				
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>36.648.769.625</b>	<b>33.039.831.716</b>	<b>5.509.656.889</b>	<b>31.972.582</b>	<b>75.230.230.812</b>				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>									
Số dư đầu năm	19.300.845.973	20.696.987.886	5.509.656.889	31.972.582	45.539.463.330				
- Khấu hao trong kỳ	749.627.208	1.258.643.658	-	-	2.008.270.866				
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>20.050.473.181</b>	<b>21.955.631.544</b>	<b>5.509.656.889</b>	<b>31.972.582</b>	<b>47.547.734.196</b>				
<b>Giá trị còn lại</b>									
Tại ngày đầu năm	17.347.923.652	12.342.843.830	-	-	29.690.767.482				
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>16.598.296.444</b>	<b>11.084.200.172</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>27.682.496.616</b>				

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 27.682.496.616 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 29.690.767.482 VND);
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 21.273.606.961 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 21.273.606.961 VND)

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30/06/2023 là phần mềm kế toán với nguyên giá là 75.980.000 VND, tài sản này đã khấu hao hết và vẫn còn sử dụng.

## 12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>Bên liên quan</b>	<b>878.656.213</b>	<b>878.656.213</b>	<b>878.656.213</b>	<b>878.656.213</b>
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	878.656.213	878.656.213	878.656.213	878.656.213
<b>Bên khác</b>	<b>11.984.362.202</b>	<b>11.984.362.202</b>	<b>12.454.880.988</b>	<b>12.454.880.988</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội (i)	1.342.967.602	1.342.967.602	1.342.967.602	1.342.967.602
Xí nghiệp Chế biến Kinh doanh Than Đông Công ty TNHH Thăng Long - Yên Hưng	192.329.400	192.329.400	2.199.767.342	2.199.767.342
Công ty TNHH MTV Xuân An Bình	-	-	95.261.140	95.261.140
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Đông Bắc Hải Dương	2.237.576.995	2.237.576.995	2.237.576.995	2.237.576.995
Phải trả cho các đối tượng khác	-	-	1.574.738.995	1.574.738.995
	8.211.488.205	8.211.488.205	5.004.568.914	5.004.568.914
	<b>12.863.018.415</b>	<b>12.863.018.415</b>	<b>13.333.537.201</b>	<b>13.333.537.201</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội (i)	1.342.967.602	1.342.967.602	1.342.967.602	1.342.967.602
Xí nghiệp Chế biến Kinh doanh Than Đông Công ty TNHH MTV Xuân An Bình	192.329.400	192.329.400	2.199.767.342	2.199.767.342
Phải trả cho các đối tượng khác	2.237.576.995	2.237.576.995	2.487.906.902	2.487.906.902
	5.608.688.016	5.608.688.016	2.487.906.902	2.487.906.902
	<b>9.381.562.013</b>	<b>9.381.562.013</b>	<b>6.030.641.846</b>	<b>6.030.641.846</b>

(i) Phải trả liên quan đến Dự án đầu tư dây chuyền lò nung Tuynel, Công ty giữ lại chưa thanh toán đảm bảo nhà thầu xuất hóa đơn để Công ty đủ điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. (Thuyết minh số 6).

## 13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Bên khác</b>	<b>262.140.781</b>	<b>351.181.389</b>
Lương Thanh Hải	-	202.375.000
Người mua trả trước khác	262.140.781	148.806.389
	<b>262.140.781</b>	<b>351.181.389</b>

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.802.956.738	(145.106.472)	75.289.500	-	1.582.560.766
Thuế thu nhập cá nhân	-	124.372.617	34.443.275	-	-	158.815.892
Thuế tài nguyên	-	805.365.980	-	-	-	805.365.980
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	527.554.418	61.639.796	-	-	589.194.214
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	26.118.734	557.030.711	2.000.000	-	581.149.445
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.230.082.159	749.693.661	-	-	1.979.775.820
	-	<b>4.516.450.646</b>	<b>1.257.700.971</b>	<b>77.289.500</b>	-	<b>5.696.862.117</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Tại ngày 30/06/2023, số nợ thuế quá hạn của Công ty là 4.330.497.949 VND.

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	426.383.681	287.126.325
Chi phí đào, dọn đất nguyên liệu	695.881.680	586.835.880
Chi phí phải trả khác	67.114.630	96.357.270
	<b>1.189.379.991</b>	<b>970.319.475</b>

**16 PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	420.393.834	402.251.914
Bảo hiểm xã hội	4.248.471.611	4.172.641.211
Bảo hiểm y tế	52.104.901	64.315.821
Bảo hiểm thất nghiệp	54.672.419	36.590.659
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.440.349.894	5.285.618.305
- Chi phí lãi vay	4.218.961.278	3.415.413.501
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	734.365.462	734.365.462
- Lãi chậm nộp BHXH	733.622.849	550.673.048
- Phải trả, phải nộp khác	753.400.305	585.166.294
	<b>11.215.992.659</b>	<b>9.961.417.910</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.000.000	20.000.000
	<b>20.000.000</b>	<b>20.000.000</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
Bảo hiểm xã hội	4.160.858.711	4.156.719.411
Lãi chậm nộp BHXH	703.036.669	520.668.900
Chi phí lãi vay	4.218.961.278	3.415.413.501
Tổng Công ty Viglacera - CTCP (i)	734.365.462	734.365.462
	<b>9.817.222.120</b>	<b>8.827.167.274</b>
<b>d) Trong đó: Bên liên quan</b>		
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	734.365.462	734.365.462
	<b>734.365.462</b>	<b>734.365.462</b>

(i) Là khoản nợ Tổng Công ty Viglacera chưa thu nhằm hỗ trợ nguồn tiền cho Công ty trong giai đoạn khó khăn.

**17 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>18.050.830.972</b>	<b>18.050.830.972</b>	<b>1.561.163.502</b>	<b>380.615.896</b>	<b>19.231.378.578</b>	<b>19.231.378.578</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy (1)	7.570.720.541	7.570.720.541	-	-	7.570.720.541	7.570.720.541
- Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (2)	2.092.005.912	2.092.005.912	-	-	2.092.005.912	2.092.005.912
- Vay cá nhân (3)	8.388.104.519	8.388.104.519	1.561.163.502	380.615.896	9.568.652.125	9.568.652.125
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>8.346.157.286</b>	<b>8.346.157.286</b>	<b>606.243.860</b>	<b>68.342.920</b>	<b>8.884.058.226</b>	<b>8.884.058.226</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy (4)	605.640.653	605.640.653	-	-	605.640.653	605.640.653
- Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (5)	818.602.239	818.602.239	-	-	818.602.239	818.602.239
- Vay cá nhân (6)	6.921.914.394	6.921.914.394	606.243.860	68.342.920	7.459.815.334	7.459.815.334
	<b>26.396.988.258</b>	<b>26.396.988.258</b>	<b>2.167.407.362</b>	<b>448.958.816</b>	<b>28.115.436.804</b>	<b>28.115.436.804</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy (4)	605.640.653	605.640.653	-	-	605.640.653	605.640.653
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (5)	818.602.239	818.602.239	-	-	818.602.239	818.602.239
Vay cá nhân (6)	10.404.564.523	10.404.564.523	270.085.565	68.342.920	10.606.307.168	10.606.307.168
	<b>11.828.807.415</b>	<b>11.828.807.415</b>	<b>270.085.565</b>	<b>68.342.920</b>	<b>12.030.550.060</b>	<b>12.030.550.060</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(8.346.157.286)	(8.346.157.286)			(8.884.058.226)	(8.884.058.226)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>3.482.650.129</b>	<b>3.482.650.129</b>			<b>3.146.491.834</b>	<b>3.146.491.834</b>

**c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Vay	23.904.161.837	4.218.961.278	22.193.679.199	3.415.413.501
	<b>23.904.161.837</b>	<b>4.218.961.278</b>	<b>22.193.679.199</b>	<b>3.415.413.501</b>

**d) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan**

Mối quan hệ	30/06/2023		01/01/2023	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay</b>	<b>1.787.591.835</b>	<b>35.653.888</b>	<b>1.722.150.130</b>	<b>126.502.289</b>
- Ông Chủ tịch Nguyễn HĐQT Minh Tuấn	1.787.591.835	35.653.888	1.722.150.130	126.502.289
	<b>1.787.591.835</b>	<b>35.653.888</b>	<b>1.722.150.130</b>	<b>126.502.289</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 17/2019/HĐCVHM/NHCT306 - VIGLACERA HẠ LONG I ngày 29/03/2019 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 13.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 14/04/2021;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Vay vốn bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 7,5%/năm;
- Biện pháp bảo đảm: Hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh theo hợp đồng bảo lãnh mà bên vay đã ký;
- Công ty cam kết thực hiện đầy đủ biện pháp bảo đảm bằng tài sản theo yêu cầu nếu sử dụng vốn vay không đúng nội dung thỏa thuận trong hợp đồng;
- Số dư tại thời điểm 30/06/2023 là: 7.570.720.541 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng số 31762.18.603.1273648.TD ngày 10/09/2018 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 4.000.000.000 VND;
- Thời hạn cấp hạn mức: đến ngày 20/09/2021;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức: Không vượt quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: được xác định tại từng thời điểm;
- Biện pháp bảo đảm: Động sản và bất động sản;
- Số dư tại thời điểm 30/06/2023 là: 2.092.005.912 VND.

(3) Các khoản vay cá nhân ngắn hạn tại ngày 30/06/2023 với thời hạn 06 tháng, lãi suất là 10,5%/năm với hình thức bảo đảm là tín chấp. Số dư các khoản vay cá nhân ngắn hạn tại thời điểm 30/06/2023 là 9.568.652.125 VND.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(4) Hợp đồng tín dụng số 64/2016- HĐTD/NHCT 306 - VIGLACERA HẠ LONG I ngày 04/10/2016 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy với các điều khoản chi tiết như sau:



- Hạn mức vay: 11.800.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án đầu tư mở rộng sản xuất Hệ lò nung, hầm sấy tuynel số 3;
- Thời hạn giải ngân: Đến hết ngày 31/12/2016;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 9%/năm lãi suất có thể được điều chỉnh ở các tháng tiếp theo theo đúng quy định;
- Thời gian ân hạn: 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Thế chấp: Bằng các hợp đồng đảm bảo;
- Số dư tại thời điểm 30/06/2023 là: 605.640.653 VND.

(5) Hợp đồng cho vay số 748.18.603.1273648.TD ngày 17/01/2018 với Ngân hàng TMCP Quân đội

- Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức vay: 3.500.000.000 VND;
- Thời hạn cấp hạn mức: kể từ 05/01/2018 đến ngày 05/06/2018 tối đa 5 tháng;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn vay trung và dài hạn cho khách hàng phục vụ đầu tư xây dựng trụ sở văn phòng theo quyết định số 70/CTCP-HĐQT ngày 28/06/2017 của chủ tịch HĐQT Gốm Xây dựng Yên Hưng.
- Lãi suất cho vay: Được xác định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân;
- Biện pháp bảo đảm: Tài sản bảo đảm của Bên vay được dùng để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán và nghĩa vụ khác bao gồm: Bất động sản (Toàn bộ tài sản gắn liền trên đất hình thành từ phương án MB tài trợ theo chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền GCN: CT00965, cơ quan cấp: Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 25/12/2012; cấp cho công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng và giấy phép xây dựng do UBND thị xã Quảng Yên cấp ngày 10/08/2017);
- Số dư tại thời điểm 30/06/2023 là: 818.602.239 VND

Đối với các khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Quảng Ninh: Ngày 24/04/2023 Tòa án Nhân dân Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh đã ra phán quyết theo bản án số 01/2023/KDTM-ST theo đó, Công ty có nghĩa vụ thanh toán trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội (MB) tính đến hết ngày 24/04/2023 tổng số tiền là 3.971.251.438 VND, trong đó nợ gốc là 2.910.608.151 VND, lãi trong hạn là 149.247.096 VND, lãi quá hạn là 884.235.851 VND và phạt chậm nộp là 27.141.951 VND. Các tài sản được Công ty dùng đảm bảo cho khoản vay là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất văn phòng, nhà tập thể.. và một số máy móc thiết bị sản xuất gạch, ngói.

(6) Các khoản vay cá nhân dài hạn tại ngày 30/06/2023 với thời hạn 24 tháng, lãi suất là 11,5%/năm với hình thức bảo đảm là tín chấp. Số dư các khoản vay cá nhân dài hạn tại thời điểm 30/06/2023 là 10.606.307.168 VND, nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 7.459.815.334 VND.

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn CSH		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	10.000.000.000	100.000.000		(950.000)	9.234.507.003	1.154.783.600	(7.673.677.333)						
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	(3.682.349.768)						
Số dư cuối kỳ trước	10.000.000.000	100.000.000		(950.000)	9.234.507.003	1.154.783.600	(11.356.027.101)						
Số dư đầu năm nay	10.000.000.000	100.000.000		(950.000)	9.234.507.003	1.154.783.600	(19.107.198.272)						
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	(5.585.332.871)						
Số dư cuối kỳ này	10.000.000.000	100.000.000		(950.000)	9.234.507.003	1.154.783.600	(24.692.531.143)						

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.600.000.000	26,00%	2.600.000.000	26,00%
Các cổ đông khác	7.399.050.000	73,99%	7.399.050.000	73,99%
Cổ phiếu quỹ	950.000	0,01%	950.000	0,01%
	<b>10.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	10.000.000.000	10.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	10.000.000.000	10.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.000.000	1.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	95	95
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	95	95
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	999.905	999.905
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	999.905	999.905
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

**e) Các quỹ của công ty**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.234.507.003	9.234.507.003
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.154.783.600	1.154.783.600
	<b>10.389.290.603</b>	<b>10.389.290.603</b>

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

STT	Số hợp đồng	Địa điểm	Diện tích (m2)	Mục đích	Thời hạn
1	304/HĐTĐ ngày 13/06/2016	Phường Cộng Hòa, thị xã Quảng Yên	90.018,9	Sản xuất gạch	30 năm (từ 31/05/2001 đến 16/01/2031)
2	232/HĐTĐ ngày 23/05/2017	Phường Cộng Hòa, thị xã Quảng Yên	518	Nhà giới thiệu sản phẩm	Hàng năm (từ 29/07/2004)
3	654/HĐTĐ ngày 09/11/2016	Phường Cộng Hòa, thị xã Quảng Yên	36.805,5	Trụ sở làm việc và khu nhà tập thể	50 năm (từ 06/09/2006 đến 06/09/2056)

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm gạch	5.729.992.101	16.228.016.982
	<b><u>5.729.992.101</u></b>	<b><u>16.228.016.982</u></b>

**21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm gạch	9.305.577.449	15.569.501.222
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.520.837.611)	9.566.723
	<b><u>7.784.739.838</u></b>	<b><u>15.579.067.945</u></b>

**22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.627.192.036	1.588.302.702
	<b><u>1.627.192.036</u></b>	<b><u>1.588.302.702</u></b>

**23 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.710.441	30.224.455
Chi phí nhân công	-	979.564.040
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	3.684.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	306.706.500	1.215.156
Chi phí khác bằng tiền	-	68.250.556
	<b><u>322.416.941</u></b>	<b><u>1.082.938.207</u></b>

**24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	152.642.407
Chi phí nhân công	553.240.620	548.999.640
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	22.413.557	25.121.036
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.108.434	103.108.434
Thuế, phí và lệ phí	186.747.729	201.297.706
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	269.911.298	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.710.631	54.135.729
Chi phí khác bằng tiền	32.178.000	218.651.908
	<b>1.263.310.269</b>	<b>1.303.956.860</b>

**25 THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền thuê đất được giảm theo quyết định số 1353/QĐ-CTQNI ngày 27/02/2023 do Cục thuế tỉnh Quảng Ninh ban hành	92.459.692	-
	<b>92.459.692</b>	<b>-</b>

**26 CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt, tiền chậm nộp	410.151.736	356.125.838
	<b>410.151.736</b>	<b>356.125.838</b>

**27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(5.585.332.871)	(3.682.349.768)
Các khoản điều chỉnh tăng	2.037.317.616	1.863.306.287
- Các khoản tiền phạt	410.151.736	356.125.838
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	1.627.165.880	1.507.180.449
Thu nhập chịu thuế TNDN	(3.548.015.255)	(1.819.043.481)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(5.585.332.871)	(3.682.349.768)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(5.585.332.871)	(3.682.349.768)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	999.905	999.905
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(5.586)</b>	<b>(3.683)</b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

## 29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.157.871.681	7.528.269.150
Chi phí nhân công	2.067.040.060	5.484.347.334
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	41.194.808	67.076.287
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.008.270.866	2.008.270.866
Thuế, phí và lệ phí	186.747.729	201.297.706
Chi phí dự phòng	269.911.298	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	982.034.623	1.597.726.282
Chi phí khác bằng tiền	128.635.607	446.568.708
	<b>9.841.706.672</b>	<b>17.333.556.333</b>

## 30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

### b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

## 31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

### 32 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Cùng Tổng công ty
Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch HĐQT

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<b>Chi phí tài chính</b>	<b>8.325.386</b>	<b>35.297.635</b>
Nguyễn Minh Tuấn	8.325.386	35.297.635

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>			
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Hợi	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Chí Thanh	Thành viên HĐQT - kiêm Giám đốc	67.246.000	115.526.100
Bà Lưu thị Thoa	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Đức Bằng	Thành viên HĐQT	-	-
Bà Nguyễn Thị Quế	Trưởng ban kiểm soát	-	-

Ngoài giao dịch và số dư với bên liên quan đã trình bày ở trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày đầu kỳ và ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Hà Thị Hoa  
Phụ trách kế toán kiêm người lập biểu



Nguyễn Chí Thanh  
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 07 năm 2023